

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Nói Về Thành Kosambī

10. Kosambakakkhandhakam

10. Thiên Kosambī

Kosambakavivādakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Cuộc Tranh Cãi ở Kosambī

451. Kosambakakkhandhake **sace hoti, desessāmīti** subbacatāya sikkhākāmatāya ca āpattiṃ passi. **Natthi āpattiṃ** anāpattipakkhopi ettha sambhavatīti adhippāyenāha. Sā panāpatti eva. Tenāha **“so tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi ahoṣī”**ti.

451. Trong thiên Kosambī, **nếu có, con sẽ sám hối** là vị ấy thấy tội do có sự dễ bảo và lòng muốn học hỏi. **Không có tội** là vị ấy nói với ý định rằng ở đây cũng có thể có trường hợp không có tội. Nhưng đó thực sự là một tội. Do đó, ngài đã nói: **“vị ấy đã có tà kiến cho rằng không có tội trong tội đó.”**

453-454. Sambhamaatthavasenāti turitatthavasena. **“Akāraṇe tumhehi so bhikkhu ukkhitto”**ti vadeyyāti yasmā pubbe vinayadharassa vacanena **“sace āpatti hoti, desessāmī”**ti anena paṭiññātaṃ, idānipi tasseeva vacanena **“asañcicca assatiyā katattā natthettha āpatti”**ti anāpattisaññī, tasmā **“akāraṇe tumhehi so bhikkhu ukkhitto”**ti ukkhepake bhikkhū yadi vadeyyāti adhippāyo. **Ukkhittānuvattake vā “tumhe āpattiṃ āpannā”**ti vadeyyāti yasmā vatthujānanacittena yaṃ sacittakā āpatti, ayañca udakāvasese udakāvasesasaññī, tasmā sāpattikasēva **“tumhe chandāgatiṃ gacchathā”**ti adhippāyena **“tumhe āpattiṃ āpannā”**ti ukkhittānuvattake vadeyya.

453-454. Theo ý nghĩa vội vàng là theo ý nghĩa nhanh chóng. **Có thể nói rằng: “các ông đã khiển trách vị Tỳ-khưu đó một cách vô cớ”**, ý muốn nói rằng, bởi vì trước đây, bằng lời nói của vị thông luật, đã có lời hứa rằng: “nếu có tội, con sẽ sám hối,” và bây giờ, cũng bằng lời nói của chính vị ấy, vị ấy lại có ý nghĩ rằng không có tội do “đã làm một cách không cố ý, không có niệm,” do đó, nếu các vị Tỳ-khưu khiển trách nói rằng: “các ông đã khiển trách vị Tỳ-khưu đó một cách vô cớ.” **Hoặc có thể nói với những người đi theo vị bị khiển trách rằng: “các ông đã phạm tội”**, bởi vì tội này là tội có tâm do có ý định biết rõ về sự việc, và vị này có ý nghĩ rằng có nước thừa trong nước thừa, do đó, với ý định rằng: “các ông đi theo thiên vị,” vị ấy có thể nói với những người đi theo vị bị khiển trách rằng: “các ông đã phạm tội.”

455-456. Kammaṃ kopetīti “nānāsaṃvāsakacatuttho ce, bhikkhave, kammaṃ kareyya, akammaṃ na ca karaṇīya”ntiādivacanato (mahāva. 389) sace saṅgho taṃ gaṇapūrakam

katvā kammaṃ kareyya, ayaṃ tattha nisinnopi taṃ kammaṃ kopetīti adhippāyo.

Upacāraṃ muñcitvāti ettha upacāro nāma aññamaññaṃ hatthena pāpuṇanaṭṭhānaṃ.

455-456. Làm hồng Tăng sự, ý muốn nói rằng, do có lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, nếu một người không đồng trú là người thứ tư thực hiện Tăng sự, thì đó là Tăng sự không hợp lệ và không nên được thực hiện,” v.v. (mahāva. 389), nếu Tăng chúng thực hiện Tăng sự bằng cách lấy người đó làm người đủ túc số, thì ngay cả khi vị này ngồi ở đó cũng làm hồng Tăng sự đó. **Sau khi đã rời khỏi khu vực phụ cận**, ở đây, **khu vực phụ cận** là nơi có thể chạm đến bằng tay của nhau.

457. Bhaṇḍana-jātātiādīsu kalahassa pubbabhāgo bhaṇḍanaṃ nāma, taṃ jātaṃ etesanti **bhaṇḍana-jātā**, hatthaparāmāsādivasena matthakaṃ patto kalaho jāto etesanti **kalahajātā**, viruddhavādabhūtaṃ vādaṃ āpannāti **vivādāpannā**. **Mukhasattīhi** ti vācāsattīhi. **Vitudantāti** vijjhantā . **Bhagavantaṃ etadavocā**

ti “idha, bhante, kosambiyaṃ bhikkhū bhaṇḍana-jātā”tiādivacanāṃ avoca, tañca kho neva piyakamyatāya, na bhedādhippāyena, atha kho atthakāmatāya hitakāmatāya. Sāmaggikārako kiresa bhikkhu, tasmāssa etadahosi “yathā ime bhikkhū vivādaṃ āradhā, na sakkā mayā, nāpi aññaena bhikkhunā samagge kātuṃ, appeva nāma sadevake loke aggapuggalo bhagavā sayamaṃ vā gantvā attano vā santikaṃ pakkosāpetvā etesaṃ bhikkhūnaṃ khantimettāpaṭisaṃyuttaṃ saraṇīyadhammadesanaṃ kathetvā sāmaggiṃ kareyyā”ti atthakāmatāya hitakāmatāya gantvā avoca. **Tasmā evamāha** ti atthakāmattā evamāha, na bhagavato vacanaṃ anādiyanto. Ye pana tadā satthu vacanaṃ na gaṇhiṃsu, te kiñci avatvā tuṇhībhūtā maṅkubhūtā aṭṭhaṃsu, tasmā ubhayesampi satthari agāravapaṭipatti nāhosi.

457. Đã nảy sinh sự cãi vã, v.v., giai đoạn đầu của sự xung đột được gọi là sự cãi vã, sự cãi vã đó đã nảy sinh nơi họ, nên gọi là **đã nảy sinh sự cãi vã**; sự xung đột đã lên đến đỉnh điểm qua việc đụng chạm tay chân, v.v., đã nảy sinh nơi họ, nên gọi là **đã nảy sinh sự xung đột**; đã rơi vào sự tranh cãi, trở thành những người có quan điểm đối lập, nên gọi là **đã rơi vào sự tranh cãi**. **Bằng những ngọn giáo miệng** là bằng những ngọn giáo lời nói. **Đâm chọc** là đâm thọc. **Đã bạch với đức Thế Tôn điều đó** là đã nói lời rằng: “Bạch Thế Tôn, ở đây, tại Kosambī, các vị Tỳ-khưu đã nảy sinh sự cãi vã,” v.v., và điều đó không phải vì lòng yêu mến, cũng không phải vì ý định chia rẽ, mà là vì lòng mong muốn lợi ích, lòng mong muốn điều tốt đẹp. Tương truyền rằng, vị Tỳ-khưu này là người tạo ra sự hòa hợp, do đó vị ấy đã nghĩ: “cách mà các vị Tỳ-khưu này đã bắt đầu tranh cãi, ta không thể, và cũng không có vị Tỳ-khưu nào khác có thể làm cho họ hòa hợp được, mong rằng đức Thế Tôn, bậc tối thượng trong thế gian cùng với các cõi trời, sẽ tự mình đến đó hoặc cho gọi họ đến và nói một bài pháp thoại khích lệ có liên quan đến sự nhẫn nại và lòng từ, và tạo ra sự hòa hợp,” vì lòng mong muốn lợi ích, lòng mong muốn điều tốt đẹp mà vị ấy đã đến và bạch lại. **Do đó đã nói như vậy** là đã nói như vậy vì lòng mong muốn lợi ích, không phải vì không tôn trọng lời của đức Thế Tôn. Còn những người

lúc đó không nghe theo lời của bậc Đạo Sư, họ đã không nói gì, im lặng và đứng bối rối, do đó cả hai bên đều không có hành vi bất kính đối với bậc Đạo Sư.

Kosambakavivādakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về cuộc tranh cãi ở Kosambī.

Dīghāvuvatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của Dīghāvu

458. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesītiādīsu bhūtapubbanti idaṃ bhagavā pathavīgataṃ nidhiṃ uddharitvā purato rāsīṃ karonto viya bhavapaṭicchannaṃ purāvutthaṃ dassento āha. Aḍḍhoti issaro. Yo koci attano santakena vibhavana aḍḍho hoti, ayaṃ pana na kevalaṃ aḍḍhoyeva, mahaddhano mahatā aparimāṇasaṅkhena dhanena samannāgatoti āha “mahaddhano”ti. Bhuñjitabbato paribhuñjitabbato visesato kāmā bhogā nāma, tasmā pañcakāmaguṇavasena mahantā ulārā bhogā assāti mahābhogo. Mahantaṃ senābalañceva thāmabalañca etassāti mahabbalo

. Mahanto hatthiassādivāhano etassāti mahāvāhano. Mahantaṃ vijitaṃ raṭṭhaṃ etassāti mahāvijito. Paripuṇṇakosakoṭṭhāgāroti koso vuccati bhaṇḍāgārasāragabbho, koṭṭhaṃ vuccati dhaññassa āṭhapanaṭṭhānaṃ, koṭṭhabhūtaṃ agāraṃ koṭṭhāgāraṃ, nidahitvā ṭhapitena dhanena paripuṇṇakoso dhaññānañca paripuṇṇakoṭṭhāgāroti attho.

458. Bấy giờ, đức Thế Tôn đã gọi các vị Tỳ-khưu, v.v., thuở xưa, điều này, đức Thế Tôn đã nói để chỉ ra một câu chuyện đã qua, bị che khuất bởi các kiếp sống, giống như đang đào một kho báu bị chôn vùi dưới đất và chất thành đống ở phía trước. Giàu có là có quyền lực. Bất cứ ai giàu có bằng tài sản của mình đều được gọi là giàu có, nhưng vị này không chỉ giàu có, mà còn rất giàu, có được tài sản lớn lao, vô lượng, do đó nói “rất giàu.” Vì các dục, đặc biệt là các dục có thể hưởng thụ và tiêu dùng, được gọi là của cải, do đó, người có nhiều của cải lớn lao, cao quý theo phương diện năm dục công đức là **có nhiều của cải**. Người có nhiều quân lực và sức mạnh là **có nhiều quân lực**. Người có nhiều xe voi, xe ngựa, v.v., là **có nhiều xe cộ**. Người có một vương quốc, một xứ sở rộng lớn là **có vương quốc rộng lớn**. **Có kho tàng và kho lẫm đầy ắp, kho tàng** được gọi là nơi chứa đựng tinh hoa của kho báu, **kho lẫm** là nơi để chứa lúa gạo, ngôi nhà là kho được gọi là **kho lẫm**, có nghĩa là có kho tàng đầy ắp tài sản đã được cất giữ và có kho lẫm đầy ắp lúa gạo.

Atha vā catubbidho koso hatthī assā rathā pattīti. Yathā hi asino tikkhabhāvaparipālako paricchado “koso”ti vuccati, evaṃ rañño tikkhabhāvaparipālakattā caturaṅginī senā “koso”ti vuccati. Tividhaṃ koṭṭhāgāraṃ dhanakoṭṭhāgāraṃ dhaññakoṭṭhāgāraṃ vatthakoṭṭhāgāranti. Taṃ sabbampi paripuṇṇamassāti **paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro. Caturaṅginim senanti** hatthiassarathapattisaṅkhātehi catūhi aṅgehi samannāgataṃ senaṃ. **Sannayhitvā**ti cammapaṭimuñcanādīhi sannāhaṃ kāretvā. **Abbhuyyāsi**ti abhiuyyāsi, abhimukho hutvā nikkhamīti attho. **Ekasaṅghātampīti** ekappahārampi. ~~**Dhovananti dhovanudakaṃ. Parinetvāti** nīharitvā. “Anatthado”ti vattabbe da-kārassa~~

ta-kāraṃ katvā “anattato”ti vuttanti āha “**atha vā**”tiādi.

Hoặc, có bốn loại kho tàng: voi, ngựa, xe, và bộ binh. Giống như bao kiếm, vật bảo vệ sự sắc bén của thanh kiếm, được gọi là “kho tàng,” cũng vậy, đạo quân bốn binh chủng, do bảo vệ sự uy quyền của nhà vua, được gọi là “kho tàng.” Có ba loại kho lẫm: kho tiền, kho lúa, và kho vải. Tất cả những thứ đó của vị ấy đều đầy ắp, nên gọi là **có kho tàng và kho lẫm đầy ắp. Đạo quân bốn binh chủng** là đạo quân có đủ bốn binh chủng là voi, ngựa, xe, và bộ binh. **Sau khi đã cho trang bị** là sau khi đã cho trang bị bằng cách mặc áo giáp da, v.v. **Đã tiến đánh** là đã tiến đánh, có nghĩa là đã đi ra đối đầu. **Dù chỉ một trận** là dù chỉ một lần tấn công. **Nước rửa** là nước để rửa. **Sau khi đã mang đi** là sau khi đã đưa đi. Vì đáng lẽ phải nói là “người mang lại điều bất lợi,” nhưng đã biến âm ‘da’ thành ‘ta’ và nói là “từ điều bất lợi,” nên ngài nói “**Hoặc là,**” v.v.

464. Vaggabhāvena vā puthu nānā saddo assāti **puthusaddo. Samajanoti** bhaṇḍane samajjhāsayo jano. **Tatthāti** tasmim janakāye. **Ahaṃ bālōti na maññitthāti** bālalakkhaṇe tītopi “ahaṃ bālō”ti na maññi. **Bhiyyo cāti** attano bālabhāvassa ajānato bhiyyo ca bhaṇḍanassa upariphoṭo viya saṅghabhedassa attano kāraṇabhāvampi uppajjamānaṃ na maññittha nāññāsi.

464. Tiếng ồn ào của đám đông hoặc tiếng nói của nhiều người khác nhau là **tiếng ồn ào. Đám đông** là đám đông có cùng ý định trong cuộc cãi vã. **Ở đó** là trong đám đông đó. **Dù là người ngu, cũng không nghĩ rằng ‘ta là người ngu’** là dù đang ở trong tình trạng của một người ngu, cũng không nghĩ rằng “ta là người ngu.” **Và hơn nữa** là do không biết tình trạng ngu dốt của mình, và hơn nữa, vị ấy cũng không nghĩ, không biết rằng sự chia rẽ Tăng chúng, giống như sự bùng nổ của cuộc cãi vã, lại có mình là nguyên nhân.

Kalahavasena pavattavācāyeva gocarā etesanti **vācāgocarā. Mukhāyāma** nti vivadanavasena mukhaṃ āyāmetvā bhāṇino. **Na tam jānantīti** tam kalahaṃ na jānanti. Kalahaṃ karonto ca tam na jānanto nāma natthi. Yathā pana na jānanti, tam dassetuṃ āha **“evaṃ sādīnavo aya”**nti, ayaṃ kalaho nāma attano paresaṇca atthahāpanato anattuppādanato diṭṭheva dhamme samparāye ca sādīnavo sadosoti attho. **Tam na jānantīti** tam kalahaṃ na jānanti. Kathaṃ na jānantīti āha **“evaṃ sādīnavo aya”**nti, “evaṃ sādīnavo ayaṃ kalaho”ti evaṃ tam kalahaṃ na jānantīti attho. Những người có lời nói phát sinh từ sự xung đột là đối tượng được gọi là **có lời nói là đối tượng. Nói với miệng được mở rộng** là những người nói chuyện bằng cách mở rộng miệng do tranh cãi. **Họ không biết điều đó** là họ không biết cuộc xung đột đó. Và không có ai gây ra xung đột mà lại không biết điều đó. Nhưng để chỉ ra cách mà họ không biết, ngài đã nói: **“đây là điều nguy hại như vậy,”** có nghĩa là cuộc xung đột này, do làm mất đi lợi ích của mình và của người khác, do tạo ra điều bất lợi cả trong hiện tại và trong tương lai, là điều nguy hại, là điều có lỗi. **Họ không biết điều đó** là họ không biết cuộc xung đột đó. Họ không biết như thế nào? Ngài nói: **“đây là điều nguy hại như vậy,”** có nghĩa là họ không biết cuộc xung đột đó rằng “cuộc xung đột này nguy hại như vậy.”

Akkocchi mantiādīsu akkocchīti akkosi. **Avadhīti** pahari. **Ajinīti** kūṭasakkhiotāraṇena vā vādapaṭivādena vā karaṇuttariyakaraṇena vā ajesi. **Ahāsīti** mama santakaṃ pattādīsu kiñcideva avahari. **Ye ca tanti** ye keci devā vā manussā vā gahaṭṭhā vā pabbajitā vā tam “akkocchi ma”ntiādivatthukaṃ kodhaṃ sakaṭadhuraṃ viya naddhinā pūtimacchādīni viya ca kusādīhi punappunaṃ veṭhenta **upanayhanti** upanāhavasena anubandhanti, tesam sakiṃ uppannaṃ veraṃ na sammatīti attho.

Đã mắng tôi, v.v., **đã mắng** là đã chửi rủa. **Đã đánh** là đã tấn công. **Đã thắng** là đã chiến thắng bằng cách đưa ra nhân chứng giả, hoặc bằng cách tranh luận qua lại, hoặc bằng cách làm cho sự việc trở nên nghiêm trọng hơn. **Đã lấy** là đã lấy đi một thứ gì đó của tôi như bát, v.v. **Và những ai** là bất kỳ ai, dù là trời hay người, tại gia hay xuất gia, **nuôi dưỡng,** tức là trói buộc bằng lòng căm hận, sự hận thù có nguồn gốc từ việc “đã mắng tôi,” v.v., bằng cách quấn đi quấn lại như quấn một sợi dây quanh trục xe, như quấn lá kusa quanh con cá thối, v.v., đối với họ, lòng hận thù một khi đã khởi lên sẽ không bao giờ nguôi ngoai, đó là ý nghĩa.

Ye ca tam nupanayhantīti assatiyā amanasikāravasena vā kammaṃpaccavekkhaṇādivasena vā ye tam akkosādivatthukaṃ kodhaṃ “tayāpi koci niddoso purimabhava akkuṭṭho bhavissati, pahaṭo bhavissati, kūṭasakkhiṃ otāretvā jito bhavissati, kassaci te pasayha kiñci acchinnaṃ bhavissati, tasmā niddoso hutvāpi akkosādīni pāpuṇāsī”ti evaṃ na upanayhanti, tesu pamādena uppannampi veraṃ iminā

anupanayhanena nirindhano viya jātavedo upasammati.

Và những ai không nuôi dưỡng, những ai không nuôi dưỡng lòng căm hận có nguồn gốc từ việc bị mắng chửi, v.v., bằng cách không chú ý do không có niệm, hoặc bằng cách quán xét về nghiệp, v.v., rằng: “có lẽ trong kiếp trước, ta cũng đã mắng chửi, đã đánh đập một người vô tội nào đó, đã thắng kiện bằng cách đưa ra nhân chứng giả, đã cướp đoạt một thứ gì đó của ai đó, do đó, dù vô tội, ta cũng phải chịu sự mắng chửi, v.v.,” đối với họ, ngay cả lòng hận thù đã khởi lên do sự dễ dãi cũng sẽ lắng dịu bằng sự không nuôi dưỡng này, giống như ngọn lửa không có nhiên liệu.

Na hi verena verāṇīti yathā hi kheḷasiṅghāṇikādiasucimakkhitam ṭhānam teheva asucīhi dhovanto suddham niggandham kātum na sakkoti, atha kho tam ṭhānam bhiyyoso mattāya asuddhataṇṇa duggandhataṇṇa hoti, evameva akkosantam paccakkosanto paharantam paṭipaharanto verena veram vūpasametum na sakkoti, atha kho bhiyyo verameva karoti. Iti verāni nāma verena kismiñcīpi kāle na sammanti, atha kho vaḍḍhantiyeva. Averena ca sammantīti yathā pana tāni kheḷādīni asucīni vipprasanna udakena dhoviyamānāni nassanti, tam ṭhānam suddham hoti niggandham, evameva averena khantimettodakena yonisomanasikārena paṭisaṅkhānena paccavekkhaṇena verāni vūpasammanti paṭippassambhanti abhāvaṃ gacchanti. Esa dhammo sanantano ti esa averena verūpasamanasaṅkhāto porāṇako dhammo sabbesaṃ buddhapacceka buddhakhiṇāsavānaṃ gatamaggo.

Hận thù không thể diệt bằng hận thù, giống như một nơi bị dính bẩn bởi các thứ dơ bẩn như đờm, nước mũi, v.v., nếu dùng chính những thứ dơ bẩn đó để rửa thì không thể làm cho nó sạch sẽ, không có mùi hôi, mà trái lại, nơi đó sẽ càng dơ bẩn và hôi thối hơn, cũng vậy, người mắng lại người đang mắng, đánh lại người đang đánh, không thể làm cho hận thù lắng dịu bằng hận thù, mà trái lại, chỉ làm cho hận thù tăng thêm. Như vậy, hận thù không bao giờ có thể được dập tắt bằng hận thù, mà trái lại, chúng chỉ tăng trưởng.

Mà chỉ được dập tắt bằng sự không hận thù, giống như những thứ dơ bẩn như đờm, v.v., khi được rửa bằng nước trong, sẽ biến mất, và nơi đó sẽ trở nên sạch sẽ, không có mùi hôi, cũng vậy, hận thù sẽ lắng dịu, sẽ nguôi ngoai, sẽ biến mất bằng sự không hận thù, bằng nước của sự nhẫn nại và lòng từ, bằng sự tác ý đúng đắn, bằng sự quán xét, bằng sự suy ngẫm. **Đó là pháp muôn đời**, đó là pháp cổ xưa, được gọi là sự dập tắt hận thù bằng sự không hận thù, là con đường đã đi của tất cả các vị Phật, Phật Độc Giác và các bậc A-la-hán.

Na jānantīti aniccasaññaṃ na paccupaṭṭhāpentīti adhippāyo. Tato sammanti medhagā ti tato tasmā kāraṇa medhagā kalahā sammanti vūpasamaṃ gacchanti. Kathaṃ te sammantīti āha “evaṇhi”tiādi. Tattha evaṇhi te jānantāti te paṇḍitā “mayam maccusamīpaṃ gacchāmā”ti evaṃ jānantā yonisomanasikāraṃ uppādetvā medhagānaṃ kalahānaṃ vūpasamāya paṭipajjanti, atha nesaṃ tāya paṭipattiyā te medhagā sammantīti

adhippāyo.

Họ không biết, ý muốn nói là họ không duy trì niệm về sự vô thường. **Khi đó, các cuộc xung đột sẽ lắng dịu**, khi đó, do nguyên nhân đó, các cuộc xung đột, các cuộc cãi vã sẽ lắng dịu, sẽ chấm dứt. Chúng lắng dịu như thế nào? Ngài nói: **“Vì khi họ biết như vậy,”** v.v. Ở đây, **khi họ biết như vậy**, ý muốn nói là những người hiền trí đó, khi biết rằng “chúng ta đang tiến gần đến cái chết,” đã khởi lên sự tác ý đúng đắn và thực hành để dập tắt các cuộc xung đột, các cuộc cãi vã, khi đó, do sự thực hành đó của họ, các cuộc xung đột đó sẽ lắng dịu.

Tesampi hoti saṅgatīti ye mātāpitūnaṃ aṭṭhīni chindanti, pāṇe haranti, gavādīni ca pasayha gaṇhanti, evaṃ raṭṭhaṃ vilumpamānānaṃ tesampi saṅgati hoti, kimaṅgaṃ pana tumhākaṃ na siyāti adhippāyo.

Ngay cả họ cũng có sự hòa hợp, ý muốn nói rằng, ngay cả những người chặt xương của cha mẹ, giết hại sinh mạng, và cướp đoạt bò, v.v., bằng vũ lực, những người cướp bóc xứ sở như vậy cũng có sự hòa hợp, huống gì là các người không thể có được.

Vaṇṇavaṇṇadīpanatthaṃ vuttāti “bālasahāyatāya ime bhikkhū kalahapasutā, paṇḍitasahāyānaṃ pana idaṃ na siyā”ti paṇḍitasahāyassa bālasahāyassa ca vaṇṇavaṇṇadīpanatthaṃ vuttā. **Nipakanti** nepakkapaññāya samannāgataṃ.

Sādhuvihāri dhīranti bhaddakavīhāriṃ paṇḍitaṃ. **Pākaṭaparissaye ca paṭicchannaparissaye ca abhibhavitvāti** sīhabyagghādayo pākaṭaparissaye ca rāgabhayadosabhayādayo paṭicchannaparissaye cāti sabbeva parissaye abhibhavitvā.

Được nói để chỉ ra sự tốt xấu là được nói để chỉ ra sự tốt xấu của người bạn hiền và người bạn ngu, rằng: “các vị Tỳ-khưu này say mê cãi vã do có bạn ngu, nhưng điều này sẽ không xảy ra đối với những người có bạn hiền.” **Người có trí tuệ** là người có trí tuệ phân tích. **Người hiền trí có nếp sống tốt đẹp** là người hiền trí có nếp sống thiện lành.

Sau khi đã chế ngự cả những nguy hiểm rõ ràng và những nguy hiểm che giấu là sau khi đã chế ngự tất cả các nguy hiểm, cả những nguy hiểm rõ ràng như sư tử, cọp, v.v., và những nguy hiểm che giấu như lòng tham, lòng sân, v.v.

Ekakācarimsūti “idaṃ rajjaṃ nāma mahantaṃ pamādaṭṭhānaṃ, kiṃ amhākaṃ rajjena kāritenā”ti raṭṭhaṃ pahāya tato mahāaraññaṃ pavisitvā tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā catūsu iriyāpathesu ekakā carimsūti attho.

Họ đã sống một mình, có nghĩa là họ đã từ bỏ vương quốc, nghĩ rằng: “vương quốc này là một nơi dễ duôi lớn, chúng ta cần gì việc cai trị vương quốc,” rồi đã đi vào một khu rừng lớn, xuất gia theo lối tu khổ hạnh và đã sống một mình trong bốn oai nghi.

Ekassa caritaṃ seyyoti pabbajitassa pabbajitakālato paṭṭhāya ekībhāvābhiratassa ekakasseva caritaṃ seyyoti attho. **Natthi bāle saḥāyatāti** cūḷasīlaṃ majjhimasīlaṃ mahāsīlaṃ dasa kathāvatthūni terasa dhutagaṇā vipassanāññaṃ cattāro maggā cattāri

phalāni tisso vijjā cha abhiññā amatamahānibbānanti ayam saḥāyatā nāma, sā bālaṃ nissāya adhigantum na sakkāti natthi bāle saḥāyatā. Mātaṅga araññe **mātaṅgaraññe** ti saralopena sandhi. “Mātaṅgarañño”tipi pāṭho, araññako mātaṅga viyāti attho. **Mātaṅga** -saddeneva hatthibhāvassa vuttattā nāgavacanam tassa mahattavibhāvanatthanti āha **“nāgoti mahantādhivacanameta”**nti. Mahantapariyāyo hi **nāga**-saddo hoti “etaṃ nāgassa nāgena, īsānantassa hatthino”tiādīsu (udā. 35).

Việc sống một mình là tốt hơn, có nghĩa là đối với người đã xuất gia, kể từ lúc xuất gia, việc sống một mình, ưa thích sự đơn độc, là tốt hơn. **Không có sự đồng hành nơi kẻ ngu**, sự đồng hành này, tức là giới nhỏ, giới trung, giới lớn, mười đề tài đàm luận, mười ba hạnh đầu-đà, trí tuệ quán, bốn đạo, bốn quả, ba minh, sáu thắng trí, và đại Niết-bàn bất tử, không thể đạt được bằng cách nương tựa vào kẻ ngu, do đó không có sự đồng hành nơi kẻ ngu. Con voi Mātaṅga trong rừng là **trong rừng Mātaṅga**, đây là sự nổi âm do sự lược bỏ một nguyên âm. Cũng có bản đọc là “của voi Mātaṅga trong rừng,” có nghĩa là giống như một con voi Mātaṅga sống trong rừng. Vì bản chất là voi đã được nói bằng chính từ **Mātaṅga**, nên từ ‘nāga’ là để làm rõ sự vĩ đại của nó, do đó nói: **“nāga ở đây là từ chỉ sự vĩ đại.”** Thật vậy, từ **nāga** có nghĩa là vĩ đại, như trong các câu: “đó là của con voi, của con voi chúa, của con voi có ngà như trục xe” (udā. 35).

Dīghāvuvatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về câu chuyện của Dīghāvu.

Bālakaloṇakagamanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Đi đến Làng Bālakaloṇakāra

465. Bālakaloṇakāragāmoti upāligahapatissa evaṃnāmako bhogagāmo.

Tenupasaṅkamīti dhammasenāpatimahāmoggallānattheresu vā asītimahāsāvakesu vā antamaso dhammabhaṇḍāgārikam ānandattherampi kañci anāmantetvā sayameva pattacīvaramādāya anīkanissaṭo hatthī viya yūthanissaṭo kālasiho viya vātacchinno valāhako viya ca ekakova upasaṅkami. Kasmā upasaṅkami? Gaṇe kirassa ādīnavam disvā ekavīhāriṃ bhikkhum passitukāmatā udapādi, tasmā sītādipīlito uṇhādiṃ patthayamāno viya upasaṅkami. Atha vā bhagavatā so ādīnavo pageva pariññāto, na tena satthā nibbinno, tasmīṃ pana antovasse keci buddhaveneyyā nāhesum, tena aññattha gamanam tesam bhikkhūnam damanupāyoti pālīleyyakam uddissa gacchanto ekavīhāriṃ āyasmantaṃ bhagum sampahamsetum tattha gato. Evaṃ gate ca satthari pañcasatā bhikkhū āyasmantaṃ ānandaṃ āhaṃsu “āvuso ānanda satthā ekakova gato, mayam anubandhissāmā”ti. “Āvuso, yadā bhagavā sāmam senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya anāmantetvā upaṭṭhāke anapaloketvā bhikkhusaṅgham adutiyo gacchati, tadā ekacārikam caritum bhagavato ajjhāsayo, sāvakena nāma satthu ajjhāsayanurūpaṃ paṭipajjitabbaṃ, tasmā na imesu divasesu bhagavā anugantabbo”ti nivāresi, sayampi nānugañchi. **Dhammiyā kathāyāti** ekībhāve ānisaṃsapaṭisaṃyuttāya

dhammakathāya.

465. Làng Bālakaloṇakāra là một ngôi làng sinh lợi của nam cư sĩ Upālī có tên như vậy. **Đã đi đến đó** là Ngài đã đi một mình, không gọi bất kỳ ai, dù là các vị Đại tướng quân Chánh pháp Mahāmoggallāna, các vị trong tám mươi vị đại đệ tử, hay ngay cả Tôn giả Ānanda, người giữ kho tàng Chánh pháp, đã tự mình mang y bát, như một con voi đã thoát khỏi đàn, như một con sư tử đen đã thoát khỏi bầy, như một đám mây bị gió thổi tan, và đã đi đến một mình. Tại sao Ngài lại đi đến đó? Tương truyền rằng, sau khi thấy sự nguy hại trong việc sống theo nhóm, ý muốn gặp một vị Tỳ-khưu sống một mình đã khởi lên nơi Ngài, do đó Ngài đã đi đến như một người bị lạnh mong muốn sự ấm áp. Hoặc là, đức Thế Tôn đã thấu hiểu sự nguy hại đó từ trước, không phải vì thế mà bậc Đạo Sư chán nản, nhưng trong mùa an cư đó không có ai là người có thể được Phật hóa, do đó việc đi đến nơi khác là một phương tiện để điều phục các vị Tỳ-khưu đó, và khi đang hướng đến Pālileyyaka, Ngài đã đến đó để khuyến khích Tôn giả Bhagu, người sống một mình. Và khi bậc Đạo Sư đã đi như vậy, năm trăm vị Tỳ-khưu đã nói với Tôn giả Ānanda: “Thưa hiền hữu Ānanda, bậc Đạo Sư đã đi một mình, chúng ta sẽ đi theo.” Ngài đã ngăn cản họ rằng: “Thưa các hiền hữu, khi đức Thế Tôn tự mình dọn dẹp chỗ ở, mang y bát, không gọi người hầu cận, không báo cho Tăng chúng Tỳ-khưu, và đi một mình, khi đó ý định của đức Thế Tôn là muốn sống độc cư, một người đệ tử phải thực hành theo ý định của bậc Đạo Sư, do đó trong những ngày này không nên đi theo đức Thế Tôn,” và chính ngài cũng không đi theo. **Bằng pháp thoại** là bằng pháp thoại có liên quan đến lợi ích của sự sống một mình.

Bālakaloṇakagamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về việc đi đến làng Bālakaloṇakāra.

Pācīnavamsadāyagamanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Đi đến Rừng Trúc Pācīnavamsa

466. Yena pācīnavamsadāyoti tattha kasmā upasaṅkami? Yathā nāma jighacchitassa bhojane, pipāsītassa pāṇīye, sītena phuṭṭhassa uṇhe, uṇhena phuṭṭhassa sīte, dukkhitassa sukhe abhiruci uppajjati, evameva bhagavato kosambake bhikkhū aññamaññaṃ vivādāpanne asamaggavāsaṃ vasante, samaggavāsaṃ vasante āvajjentassa ime tayo kulaputtā āpāthamāgamiṃsu, atha nesam paggaṇhitukāmo upasaṅkami “evāyaṃ paṭipattianukkamena kosambakānaṃ bhikkhūnaṃ vinayanūpāyo hotī”ti. Viharanti ti sāmaggirasam anubhavamānā viharanti.

466. Đến nơi có rừng trúc Pācīnavamsa, tại sao Ngài lại đến đó? Giống như người đói thì thích thức ăn, người khát thì thích nước uống, người bị lạnh thì thích sự ấm áp, người bị nóng thì thích sự mát mẻ, người đau khổ thì thích hạnh phúc, cũng vậy, khi đức Thế Tôn nghĩ đến các vị Tỳ-khưu ở Kosambī đang sống trong sự bất hòa, tranh cãi với nhau, thì ba vị thiện gia nam tử này, những người đang sống hòa hợp, đã hiện ra trong tâm trí Ngài, khi đó, vì muốn tán dương họ, Ngài đã đến với ý nghĩ: “đây sẽ là một phương pháp để

giáo huấn các vị Tỳ-khưu ở Kosambī theo tuần tự của sự thực hành.” **Họ đang sống** là họ đang sống và hưởng thụ hương vị của sự hòa hợp.

Dāyapāloti (ma. ni. aṭṭha. 1.325) araññaṇapālo. So araññaṇaṃ yathā icchiticchitappadesena manussā pavisitvā tattha pupphaṃ vā phalaṃ vā niyyāsaṃ vā dabbasambhāraṃ vā na haranti, evaṃ vatiyā parikkhittassa araññaṇassa yojite dvāre nisīditvā araññaṇaṃ rakkhati, tasmā “dāyapālo”ti vutto. **Attakāmarūpā viharanti**

ti attano hitaṃ kāmaya mānasabhāvā hutvā viharanti. Yo hi imasmiṃ sāsane pabbajitvāpi vejjakammadūtakammapahiṇagamanādīnaṃ vasena ekavīsātiesanaṇhi jīvikaṃ kappeti, ayaṃ na attakāmarūpo nāma. Yo pana imasmiṃ sāsane pabbajitvā ekavīsātiesanaṇaṃ pahāya catupārisuddhisīle patitṭhāya buddhavaṇaṇaṃ uggaṇhitvā sappāyadhutaṇṇaṃ adhiṭṭhāya aṭṭhatimsāya ārammaṇesu cittaruciyaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmantāṃ pahāya araññaṇaṃ pavisitvā samāpattiyo nibbattetvā vipassanāya kammaṃ kurumāno vicarati, ayaṃ attakāmo nāma. Tepi tayo kulaputtā evarūpā ahesuṃ. Tena vuttaṃ “attakāmarūpā viharanti”ti.

Người giữ rừng (ma. ni. aṭṭha. 1.325) là người bảo vệ khu rừng. Vị ấy ngồi ở các cổng đã được bố trí của khu rừng đã được rào lại bằng hàng rào để bảo vệ khu rừng, sao cho không có người nào vào khu rừng ở những nơi họ muốn và lấy đi hoa, quả, nhựa cây hoặc các vật liệu khác, do đó được gọi là “người giữ rừng.” **Họ sống với bản chất là người mong muốn lợi ích cho mình** là họ sống với bản chất là người mong muốn điều lợi ích cho bản thân. Thật vậy, người nào, dù đã xuất gia trong giáo pháp này, mà lại sinh sống bằng hai mươi một cách tìm kiếm không chân chánh như làm nghề y, làm sứ giả, đi đưa tin, v.v., thì người đó không được gọi là người mong muốn lợi ích cho mình. Còn người nào, sau khi đã xuất gia trong giáo pháp này, đã từ bỏ hai mươi một cách tìm kiếm không chân chánh, an trú trong bốn giới thanh tịnh, học thuộc lời Phật dạy, quyết tâm thực hành hạnh đầu-đà thích hợp, nhận lấy một đề mục thiền trong ba mươi tám đề mục theo sở thích của tâm, từ bỏ chốn làng mạc, đi vào rừng, tạo ra các tầng thiền định, và đi lại trong khi đang thực hành tuệ quán, thì người đó được gọi là người mong muốn lợi ích cho mình. Ba vị thiện gia nam tử đó cũng là những người như vậy. Do đó đã nói: “họ sống với bản chất là người mong muốn lợi ích cho mình.”

Mā tesam aphāsumakāsīti tesam aphāsukaṃ mā akāsīti bhagavantāṃ vāresi. Evaṃ kirassa ahosi “ime kulaputtā samaggā viharanti, ekaccassa ca gataṭṭhāne bhaṇḍanakalahavivādā vattanti, tikhiṇasiṅga caṇḍaḍaṇḍo viya ovijjhanto vicarati, athekamaggena dvinnāṃ gamaṇaṃ na hoti, kadāci ayampi evaṃ karonto imesaṃ kulaputtānaṃ samaggavāsaṃ bhindeyya, pāsādiko ca panesa suvaṇṇavaṇṇo rasagiddho maññe, gatakalato paṭṭhāya paṇītaḍāyakaṇaṃ attano upaṭṭhākānaṃ vaṇṇakathanādīhi imesaṃ kulaputtānaṃ appamādavahāraṃ bhindeyya, vasanaṭṭhānāni cāpi etesaṃ kulaputtānaṃ nibaddhāni paricchinnāni tissova paṇṇasālā tayo caṇkamā tīṇi divāṭṭhānāni tīṇi mañcapīṭhāni, ayaṃ pana samaṇo mahākāyo vuḍḍhataro maññe bhavissati, so akāle

ime kulaputte senāsanā vuṭṭhapessati, evaṃ sabbathāpi etesaṃ aphāsu bhavissatī”ti. Tam anicchanto “mā tesam aphāsumakāsī”ti bhagavantam vāreti.

Đừng làm cho họ không được thoải mái là đừng làm cho họ không được thoải mái, vị ấy đã ngăn cản đức Thế Tôn. Tương truyền rằng, vị ấy đã nghĩ như sau: “Các vị thiện gia nam tử này sống hòa hợp, và ở một số nơi mà người kia đến, thường có sự cãi vã, xung đột, tranh cãi, vị ấy đi lại và gây hấn như một con bò hung dữ có sừng sắc bén, khi đó hai người không thể đi chung một con đường, có lẽ vị này, khi làm như vậy, cũng sẽ phá vỡ sự sống hòa hợp của các vị thiện gia nam tử này, và hơn nữa, vị này trông rất đáng kính, có màu da vàng óng, có lẽ là người ham thích vị ngon, có thể vị ấy sẽ phá vỡ sự sống không để đuôi của các vị thiện gia nam tử này bằng cách nói về những người cúng dường các món ăn ngon, những người hộ độ của mình từ trước đến nay, và nơi ở của các vị thiện gia nam tử này cũng đã được quy định và giới hạn, chỉ có ba túp lều lá, ba đường kinh hành, ba nơi ở ban ngày, ba chiếc giường ghế, còn vị sa-môn này thì thân hình to lớn, có lẽ sẽ lớn tuổi hơn, vị ấy sẽ đuổi các vị thiện gia nam tử này ra khỏi chỗ ở một cách không đúng lúc, như vậy về mọi phương diện sẽ làm cho họ không được thoải mái.” Vì không muốn điều đó, vị ấy đã ngăn cản đức Thế Tôn rằng: “đừng làm cho họ không được thoải mái.”

Kim panesa jānanto vāresi ajānantoti? Ajānanto. Sammāsambuddho hi nāma yadā anekabhikkhusahassaparivāro byāmapabhāya asīti anubyañjanehi dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇasiriyā ca buddhānubhāvaṃ dassento vicarati, tadā “ko eso”ti apucchitvāva jānitabbo hoti. Tadā pana bhagavā “māssu koci mama buddhānubhāvaṃ aññāsī”ti tathārūpena iddhābhisāṅkhārena sabbampi tam buddhānubhāvaṃ cīvaragabbhena viya paṭicchādetvā valāhakagabbhena paṭicchanno puñṇacando viya sayameva pattacīvaramādāya aññātakavesena agamāsi. Iti tam ajānantova dāyapālo vāresi.

Nhưng vị ấy đã ngăn cản khi biết hay không biết? Không biết. Thật vậy, một bậc Chánh Đẳng Giác, khi Ngài đi lại với hàng ngàn Tỳ-khưu vây quanh, thể hiện uy lực của Phật bằng hào quang một tầm, tám mươi vẻ đẹp phụ, và vẻ huy hoàng của ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân, thì có thể được nhận biết mà không cần hỏi: “đó là ai?” Nhưng lúc đó, đức Thế Tôn, với ý nghĩ: “mong rằng không ai biết được uy lực của Phật của Ta,” đã che giấu toàn bộ uy lực của Phật đó bằng một phép thần thông như vậy, giống như vầng trăng tròn bị che khuất bởi một đám mây, đã tự mình mang y bát và đi đến với dáng vẻ của một người lạ. Do đó, người giữ rừng đã ngăn cản vì không biết.

Etadavocāti therō kira “mā samaṇā”ti dāyapālassa kathaṃ sutvā cintesi “mayam tayo janā idha viharāma, añño pabbajito nāma natthi, ayaṇca dāyapālo pabbajitena viya saddhiṃ katheti, ko nu kho bhavissatī”ti divāṭṭhānato uṭṭhāya dvāre thatvā maggaṃ olokento bhagavantam addasa. Bhagavāpi therassa saha dassaneneva sarīrobhāsaṃ muñci, asīti anubyañjanavirājita byāmapabhā pasāritasuvanṇapaṭo viya virocittha. Therō “ayaṃ dāyapālo phaṇakataāsīvisam gīvāya gahetum hattham pasārento viya loke

aggapuggalena saddhim kathentova na jānāti, aññatarabhikkhunā viya saddhim kathetī”ti nivārento etaṃ “māvuso, dāyapālā”tiādivacanam avoca.

Đã nói điều đó, tương truyền rằng vị Trưởng lão, sau khi nghe lời nói của người giữ rừng: “đừng, này sa-môn,” đã nghĩ: “chúng ta có ba người ở đây, không có vị xuất gia nào khác, và người giữ rừng này lại nói chuyện như thể với một vị xuất gia, vậy đó có thể là ai?” và đã đứng dậy từ nơi ở ban ngày, đứng ở cửa và nhìn ra con đường, đã thấy đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn cũng, ngay khi thấy vị Trưởng lão, đã tỏa ra hào quang thân thể, hào quang một tấm được trang hoàng bằng tám mươi vẻ đẹp phụ đã tỏa sáng như một tấm lụa vàng được giăng ra. Vị Trưởng lão, nghĩ rằng: “người giữ rừng này, như thể đang đưa tay ra để nắm lấy cổ của một con rắn hổ mang đang phùng mang, lại không biết rằng mình đang nói chuyện với bậc tối thượng trong thế gian, mà lại nói chuyện như thể với một vị Tỳ-khưu nào đó,” đã ngăn cản và nói lời này, bắt đầu bằng “Này hiền hữu giữ rừng, đừng.”

Tenupasaṅkamīti kasmā bhagavato paccuggamanam akatvāva upasaṅkami? Evaṃ kirassa ahosi “mayam tayo janā samaggavāsam vasāma, sacāham ekakova paccuggamanam karissāmi, samaggavāso nāma na bhavissati, piyamitte gahetvāva paccuggamanam karissāmi. Yathā ca bhagavā mayham piyo, evam sahāyānampi me piyo”ti tehi saddhim paccuggamanam kātukāmo sayam akatvā upasaṅkami. Keci pana “tesam therānam paṇṇasāladvāre caṅkamanakoṭiyā bhagavato āgamanamaggo hoti, tasmā thero tesam saññaṃ dadamānova gato”ti vadanti. **Abhikkamathāti** ito āgacchatha. **Pāde pakkhālesīti** vikasitapadumasannibhehi jālahatthehi maṇivaṇṇam udakam gahetvā suvaṇṇavaṇṇesu piṭṭhipādesu udakam āsiñcitvā pādena pādam ghaṃsento pakkhālesi. Buddhānam kāye rajojallam nāma na upalimpati, kasmā pakkhālesīti? Sarīrassa utuggaṇaṭṭham tesaṅca cittasampahaṃsanattham. Amhehi abhihaṭṭena udakena bhagavā pāde pakkhālesi, paribhogam akāsīti tesam bhikkhūnam balavasomanassavasena cittam pīṇitam hoti, tasmā pakkhālesi.

Đã đến đó, tại sao Ngài lại đến mà không đi ra đón đức Thế Tôn? Tương truyền rằng, vị ấy đã nghĩ như sau: “chúng ta ba người sống hòa hợp, nếu ta một mình đi ra đón, thì sẽ không còn là sự sống hòa hợp, ta sẽ cùng với những người bạn thân đi ra đón. Và giống như đức Thế Tôn là người thân yêu của ta, Ngài cũng là người thân yêu của các bạn đồng hành của ta,” vì muốn cùng với họ đi ra đón, nên vị ấy đã không tự mình làm mà đã đến. Nhưng một số người nói: “con đường đức Thế Tôn đến là ở cuối đường kinh hành, tại cửa túp lều lá của các vị Trưởng lão đó, do đó vị Trưởng lão đã đi và ra hiệu cho họ.” **Hãy đi đến** là hãy từ đây đi đến. **Đã rửa chân** là Ngài đã lấy nước có màu như ngọc bằng đôi tay có mạng lưới, giống như những đóa sen đang nở, đã tưới nước lên đôi mu bàn chân có màu vàng óng, và đã rửa bằng cách chà chân này vào chân kia. Bùn đất không dính vào thân thể của các đức Phật, tại sao Ngài lại rửa? Để làm cho thân thể khoan khoái và để làm cho tâm của họ hoan hỷ. Khi nghĩ rằng: “đức Thế Tôn đã rửa chân bằng nước do chúng ta mang đến, đã sử dụng,” tâm của các vị Tỳ-khưu đó sẽ được nuôi dưỡng bằng

niềm vui và sự hoan hỷ mạnh mẽ, do đó Ngài đã rửa.

Āyasmantaṃ anuruddhaṃ bhagavā etadavocāti so kira tesam vuddhataro, tassa saṅgahe kate sesānaṃ katova hotīti theraññeva etaṃ “kacci vo anuruddhā”tiādivacanaṃ avoca. **Anuruddhāti** vā ekasesanayena vuttaṃ virūpekasesassapi icchitabbattā, evañca katvā bahuvacananiddeso ca samatthito hoti. **Kaccīti** pucchanatthe nipāto. **Vo** ti sāmivacanaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – kacci anuruddhā tumhākaṃ khamanīyaṃ, iriyāpatho vo khamati, kacci yāpanīyaṃ, kacci vo jīvitaṃ yāpeti ghaṭṭiyati, kacci piṇḍakena na kilamatha, kacci tumhākaṃ sulabhapiṇḍaṃ, sampatte vo disvā manussā uḷuṅkayāgum vā kaṭacchubhikkhaṃ vā dātabbaṃ maññantīti bhikkhācāravattaṃ pucchati. Kasmā? Yasmā paccayena akilamantena sakkā samaṇadhammo kātuṃ, vattameva vā etaṃ pabbajitānaṃ.

Đức Thế Tôn đã nói điều này với Tôn giả Anuruddha, tương truyền rằng vị ấy là người lớn tuổi nhất trong số họ, khi đã thu phục được vị ấy, thì những người còn lại cũng như đã được thu phục, do đó Ngài đã nói lời này, bắt đầu bằng “Này Anuruddha, các con có khỏe không?” với chính vị Trưởng lão. Hoặc, **Này Anuruddha** là cách dùng theo lối tỉnh lược, vì việc tỉnh lược một trong hai từ khác nhau cũng được chấp nhận, và khi làm như vậy, cách dùng ở số nhiều cũng được hỗ trợ. **Có phải** là một tiểu từ có ý nghĩa hỏi. **Của các con** là cách dùng ở sở hữu cách. Điều này có nghĩa là – Này Anuruddha, các con có kham nhẫn không, oai nghi của các con có kham nhẫn không, các con có sống được không, mạng sống của các con có duy trì, có vận hành không, các con có bị mệt mỏi vì việc khát thực không, các con có dễ dàng tìm được vật thực không, khi thấy các con đến, dân chúng có nghĩ là phải cúng dường một bát cháo loãng hay một muống vật thực không, Ngài đã hỏi về hạnh đi khát thực. Tại sao? Bởi vì khi không bị mệt mỏi vì các vật dụng, người ta mới có thể thực hành sa-môn pháp, hoặc đó chính là hạnh của những người đã xuất gia.

Atha tena paṭivacane dinne “anuruddhā tumhe rājapabbajitā mahāpuññā, manussā tumhākaṃ araññe vasantānaṃ adavā kassa aññassa dātabbaṃ maññissanti, tumhe pana etaṃ bhuñjitvā kim nu kho migapotakā viya aññamaññaṃ ghaṭṭentā viharatha, udāhu sāmaggibhāvo vo atthī”ti sāmaggirasam pucchanto “**kacci pana vo anuruddhā samaggā**”tiādimāha. Tattha **khīrodakībhūtāti** yathā khīrañca udakañca aññamaññaṃ saṃsandati, visum na hoti, ekattaṃ viya upeti, kacci evam sāmaggivasena ekattupagatacittuppādā viharathāti pucchati. **Piyacakkhūhīti** mettacittaṃ paccupaṭṭhāpetvā olokanato piyabhāvadīpakāni cakkhūni piyacakkhūni nāma, “kacci tathārūpehi cakkhūhi aññamaññaṃ passantā viharathā”ti pucchati. **Tagghāti** ekaṃsatthe nipāto, ekaṃsena mayaṃ bhanteti vuttaṃ hoti. **Yathā kathaṃ panāti** ettha **yathāti** nipātamattaṃ, **kathanti** kāraṇapucchā, kathaṃ pana tumhe evam viharatha,

kena kārāṇena viharatha, taṃ me kārāṇaṃ brūhīti vuttaṃ hoti.

Sau khi vị ấy đã trả lời, Ngài đã hỏi về hương vị của sự hòa hợp rằng: “Này Anuruddha, các con là những người đã xuất gia từ dòng dõi vua chúa, có nhiều phước báu, nếu dân chúng không cúng dường cho các con khi đang sống trong rừng, thì họ sẽ nghĩ là phải cúng dường cho ai khác, nhưng các con, sau khi đã ăn những thứ đó, có sống và va chạm với nhau như những con nai con không, hay các con có sự hòa hợp không,” và đã nói những câu bắt đầu bằng **“Này Anuruddha, các con có hòa hợp không.”** Ở đây, **trở nên như sữa với nước**, giống như sữa và nước hòa quyện vào nhau, không tách rời, như thể trở thành một, Ngài hỏi rằng: “các con có sống với tâm ý trở thành một do sự hòa hợp như vậy không?” **Bằng những con mắt thân thương**, những con mắt thể hiện sự thân thương do nhìn với tâm từ đã được thiết lập được gọi là những con mắt thân thương, Ngài hỏi rằng: “các con có sống và nhìn nhau bằng những con mắt như vậy không?” **Chắc chắn vậy** là một tiểu từ có ý nghĩa tuyệt đối, có nghĩa là bạch Thế Tôn, chúng con chắc chắn là như vậy. **Nhưng như thế nào**, ở đây, **như thế nào** chỉ là một tiểu từ, **như thế nào** là câu hỏi về lý do, có nghĩa là nhưng các con sống như vậy như thế nào, các con sống như vậy vì lý do gì, hãy nói cho Ta biết lý do đó.

Mettaṃkāyakammanti mettacittavasena pavattaṃ kāyakammaṃ. Āvi ceva raho cā
ti sammukhā ceva parammukhā ca. Itaresupi eseṃ nayo. Tattha sammukhā
kāyavacīkammāni sahaṃvāse labbhanti, itarāni vippavāse, manokammaṃ sabbattha
labbhati. Yañhi saheva vasantesu ekena mañcapīṭhaṃ vā dārubhaṇḍaṃ vā
mattikābhaṇḍaṃ vā bahi dunnikkhittaṃ hoti, taṃ disvā “kenidaṃ vaḷaṇṇita”nti avaññaṃ
akatvā attanā dunnikkhittaṃ viya gahetvā paṭisāmentassa paṭijaggitabbayuttaṃ vā pana
ṭhānaṃ paṭijaggantassa sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma hoti. Ekasmiṃ pakkante
tena dunnikkhittaṃ senāsanaparikkhāraṃ tattheva nikkhipantassa paṭijaggitabbayuttaṃ
vā pana ṭhānaṃ paṭijaggantassa parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma hoti.
Sahavasantassa pana therehi saddhiṃ madhuraṃ sammodanīyakathaṃ
paṭisanthāraṃ kathaṃ sārāṇīyakathaṃ dhammakathaṃ sarabhaññaṃ sākacchaṃ
pañhapucchanāṃ pañhavissajjananti evamādikaraṇe sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ
nāma hoti. Theresu pana pakkantesu “mayhaṃ piyasahāyo nandiyatthero kimilatthero
evaṃ sīlasampanno evaṃ ācārasampanno”tiādiguṇakathane parammukhā mettaṃ
vacīkammaṃ nāma hoti. “Mayhaṃ piyamitto nandiyatthero kimilatthero avero hotu
abyāpajjo sukhi”ti evaṃ samannāharato pana sammukhāpi parammukhāpi mettaṃ
manokammaṃ hotiyeṃva.

Hành động của thân có lòng từ là hành động của thân được tiến hành với tâm từ. **Cả khi có mặt và khi vắng mặt** là cả trước mặt và sau lưng. Trong các trường hợp khác, phương pháp cũng tương tự. Ở đây, các hành động của thân và lời nói khi có mặt có thể có được khi sống chung, các hành động khác khi sống xa nhau, còn hành động của ý thì có được ở mọi nơi. Thật vậy, khi đang sống chung, nếu một người để một chiếc giường

ghế, hoặc một vật dụng bằng gỗ, hoặc một vật dụng bằng đất ra ngoài một cách bừa bãi, thì người nhìn thấy, không khinh miệt rằng: “ai đã dùng cái này,” mà cầm lấy như thể chính mình đã để bừa bãi và cất dọn, hoặc chăm sóc một nơi cần được chăm sóc, thì đó được gọi là hành động của thân có lòng từ khi có mặt. Khi một người đã đi vắng, người kia cũng cất dọn đồ dùng chỗ ở do người đó để bừa bãi, hoặc chăm sóc một nơi cần được chăm sóc, thì đó được gọi là hành động của thân có lòng từ khi vắng mặt. Nhưng khi sống chung, việc nói chuyện ngọt ngào, chuyện chào hỏi, chuyện khích lệ, pháp thoại, tụng đọc có âm điệu, thảo luận, hỏi và trả lời câu hỏi, v.v., với các vị Trưởng lão được gọi là hành động của lời nói có lòng từ khi có mặt. Nhưng khi các vị Trưởng lão đã đi vắng, việc nói về các phẩm chất như: “người bạn thân của tôi, Trưởng lão Nandiya, Trưởng lão Kimila, có giới hạnh như vậy, có phẩm cách như vậy,” được gọi là hành động của lời nói có lòng từ khi vắng mặt. Còn việc suy nghĩ rằng: “người bạn thân của tôi, Trưởng lão Nandiya, Trưởng lão Kimila, mong rằng sẽ không có oan trái, không có sân hận, được an lạc,” thì dù có mặt hay vắng mặt cũng đều là hành động của ý có lòng từ.

Nānā hi kho no bhante kāyāti ayañhi kāyo piṭṭhaṃ viya mattikā viya ca omadditvā ekato kātum na sakkā. **Ekañca pana maññe cittanti** cittaṃ pana no attano viya aññamaññassa hitabhāvena avirodhabhāvena bhedābhāvena samaggabhāvena ekamevāti dasseti. Kathaṃ panete sakaṃ cittaṃ nikkhipitvā itaresaṃ cittavasena vattiṃsūti? Ekassa patte malaṃ utṭhahati, ekassa cīvaram kiliṭṭhaṃ hoti, ekassa paribhaṇḍakammaṃ hoti. Tattha yassa patte malaṃ utṭhitaṃ, tena “mamāvuso patte malaṃ utṭhitaṃ, pacitum vaṭṭatī”ti vutte itare “mayhaṃ cīvaram kiliṭṭhaṃ dhovitaḥḥaṃ, mayhaṃ paribhaṇḍaṃ kātabba”nti avatvā araññaṃ pavisitvā dārūni āharitvā bhinditvā pattakaṭāhe bahalatanumattikāhi lepaṃ katvā pattaṃ pacitvā tato paraṃ cīvaram vā dhovanti, paribhaṇḍaṃ vā karonti. “Mamāvuso cīvaram kiliṭṭhaṃ, dhovitum vaṭṭatī”ti “mama paṇṇasālā uklāpā, paribhaṇḍaṃ kātum vaṭṭatī”ti paṭhamataram ārocitepi eseva nayo.

Bạch Thế Tôn, thân của chúng con tuy khác nhau, thật vậy, thân này không thể được nhào nặn để trở thành một như bột hay đất sét. **Nhưng con nghĩ rằng tâm chỉ là một** là ngài chỉ ra rằng tâm của chúng con chỉ là một do có sự lợi ích cho nhau, không có sự chống đối, không có sự chia rẽ, và có sự hòa hợp, giống như của chính mình. Nhưng làm thế nào họ đã đặt tâm của mình sang một bên và hành động theo tâm của những người khác? Khi bát của một người bị dơ, y của một người bị bẩn, hoặc một người có công việc sửa chữa. Ở đây, khi người có bát bị dơ nói: “Thưa hiền hữu, bát của tôi bị dơ, cần phải nung,” những người khác, không nói rằng: “y của tôi bị bẩn cần phải giặt, đồ dùng của tôi cần phải sửa chữa,” mà đi vào rừng, mang củi về, chẻ ra, trét một lớp đất sét dày mỏng lên lò nung bát, nung bát, rồi sau đó mới giặt y hoặc sửa chữa đồ dùng. Khi được thông báo trước rằng: “Thưa hiền hữu, y của tôi bị bẩn, cần phải giặt,” hoặc “túp lều lá của tôi bị dột, cần phải sửa chữa đồ dùng,” phương pháp cũng tương tự.

Idāni tesam appamādalakkhaṇaṃ pucchanto **“kacci pana vo anuruddhā”**tiādimāha. Tattha **voti** nipātamattaṃ, paccattavacanaṃ vā, kacci tumheti attho. **Amhā**kanti amhesu tisu janesu. **Piṇḍāya paṭikkamatīti** gāme piṇḍāya caritvā paccāgacchati. **Avakkārapāti** nti atirekapiṇḍapātaṃ apanetvā ṭhapanatthāya ekaṃ samuggapātiṃ dhovitvā ṭhapeti. **Yo pacchāti** te kira therā na ekatova bhikkhācāraṃ pavisanti. Phalasamāpattiratā hete pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā vattapaṭipattiṃ pūretvā senāsaṇaṃ pavisitvā kālaparicchedaṃ katvā phalasamāpattiṃ appetvā nisīdanti. Tesu yo paṭhamataram nisinno attano kālaparicchedavasena paṭhamataram utṭhāti, so piṇḍāya caritvā paṭinivatto bhattakiccaṭṭhānaṃ āgantvā jānāti “dve bhikkhū pacchato, ahaṃ paṭhamataram āgato”ti. Atha pattaṃ pidahitvā āsanapaññāpanādīni katvā yadi patte paṭivīsamattameva hoti, nisīditvā bhuñjati, yadi atirekaṃ hoti, avakkārapātiyaṃ pakkhipitvā pātiṃ pidhāya bhuñjati, katabhattakicco pattaṃ dhovitvā vodakaṃ katvā

thavikāya osāpetvā pattacīvaram gahetvā attano vasanaṭṭhānam pavisati.

Bây giờ, để hỏi về đặc điểm của sự không dễ duôi của họ, Ngài đã nói: **“Này Anuruddha, các con có...”** v.v. Ở đây, **vo** chỉ là một tiểu từ, hoặc là cách dùng ở ngôi thứ hai, có nghĩa là các con. **Của chúng con** là trong ba người chúng con. **Đi khát thực rồi trở về** là đi khát thực trong làng rồi quay lại. **Cái bát đựng thức ăn thừa** là rửa một cái bát nhỏ để đựng thức ăn thừa sau khi đã dọn đi. **Người về sau**, tương truyền rằng các vị Trưởng lão đó không đi khát thực cùng một lúc. Các vị ấy ưa thích việc nhập quả định, sau khi đã vệ sinh cá nhân từ sáng sớm, đã hoàn thành các phận sự, đi vào chỗ ở, xác định thời gian, và ngồi nhập quả định. Trong số họ, người nào ngồi trước, theo thời gian đã xác định của mình, sẽ đứng dậy trước, người đó sau khi đi khát thực trở về, đến nơi dùng bữa và biết rằng: “hai vị Tỳ-khưu ở phía sau, ta đã đến trước.” Khi đó, vị ấy đẩy bát lại, chuẩn bị chỗ ngồi, v.v., nếu trong bát chỉ đủ vật thực, vị ấy sẽ ngồi xuống và ăn, nếu có thừa, vị ấy sẽ bỏ vào bát đựng thức ăn thừa, đẩy bát lại và ăn, sau khi đã dùng bữa xong, vị ấy rửa bát, làm cho khô, cất vào túi, lấy y bát và đi vào nơi ở của mình.

Dutiyopi āgantvāva jānāti “eko paṭhamam āgato, eko pacchato”ti. So sace patte bhattam pamāṇameva hoti, bhuñjati. Sace mandam, avakkārapātito gahetvā bhuñjati. Sace atirekam hoti, avakkārapātiyam pakkhipitvā pamāṇameva bhuñjitvā purimatthero viya vasanaṭṭhānam pavisati. Tatiyopi āgantvāva jānāti “dve paṭhamam āgatā, aham pacchimo”ti. Sopi dutiyatthero viya bhuñjitvā katabhattakicco pattam dhovitvā vodakam katvā thavikāya osāpetvā āsanāni ukkhipitvā paṭisāmeti, pāṇiyaghaṭe vā paribhojanīyaghaṭe vā avasesaudakam chaḍḍetvā ghaṭe nikujjitvā avakkārapātiyam sace avasesabhattam hoti, tam vuttanayena jahitvā pātim dhovitvā paṭisāmeti, bhattaggam sammajjati, so kacavaram chaḍḍetvā sammajjanim ukkhipitvā upacikāhi muttaṭṭhāne ṭhapetvā pattacīvaramādāya vasanaṭṭhānam pavisati. Idam therānam bahivihāre araññe bhattakiccakaraṇaṭṭhāne bhojanasālāya vattam. Idam sandhāya “yo pacchā”tiādi vuttam. Vị thứ hai, sau khi đến, cũng biết rằng: “một người đã đến trước, một người ở phía sau.” Vị ấy, nếu vật thực trong bát vừa đủ, sẽ ăn. Nếu ít, sẽ lấy từ bát đựng thức ăn thừa và ăn. Nếu có thừa, sẽ bỏ vào bát đựng thức ăn thừa, chỉ ăn vừa đủ và đi vào nơi ở như vị Trưởng lão trước. Vị thứ ba, sau khi đến, cũng biết rằng: “hai người đã đến trước, ta là người cuối cùng.” Vị ấy cũng ăn như vị Trưởng lão thứ hai, sau khi đã dùng bữa xong, rửa bát, làm cho khô, cất vào túi, dọn dẹp và cất các chỗ ngồi, đổ nước còn thừa trong các bình nước uống hoặc bình nước sinh hoạt, úp các bình xuống, nếu trong bát đựng thức ăn thừa có còn vật thực, vị ấy sẽ vứt đi theo cách đã nói, rửa bát và cất dọn, quét dọn nhà ăn, vứt rác, cất chổi ở nơi không có mối và đi vào nơi ở sau khi đã mang theo y bát. Đây là phận sự của các vị Trưởng lão tại nhà ăn, ở nơi dùng bữa trong rừng, bên ngoài tu viện. Chính điều này được nói đến trong câu “người về sau,” v.v.

Yopassatītiādi pana nesaṃ antovihāre vattanti veditabbam. Tattha vaccaghaṭa nti ācamanakumbhiṃ. **Rittanti** rittakam. **Tucchanti** tasseva vevacanam. **Avisayha** nti ukkhipitum asakkuṇeyyam atibhāriyam. **Hatthavikārenāti** hatthasaññāya. Te kira pāṇiyaghaṭādīsu yaṃkiñci tucchakam gahetvā pokkharaniṃ gantvā anto ca bahi ca dhovitvā udakam parissāvetvā tīre ṭhapetvā aññam bhikkhum hatthavikārena āmantenti, odissa vā anodissa vā saddam na karonti. Kasmā odissa na karonti? Tañhi bhikkhum saddo bādheyyāti. Kasmā anodissa na karonti? Anodissa sadde dinne “aham pure, aham pure”ti dvepi nikkhameyyum. Tato dvīhi kattabbakamme tatiyassa kammacchedo bhavēyya. Saṃyatapadasaddo pana hutvā aparassa bhikkhuno divāṭṭhānasantikam gantvā tena diṭṭhabhāvam ñatvā hatthasaññam karoti, tāya saññāya itaro āgacchatī, tato dve janā hatthena hattham saṃsibbantā dvīsu hatthesu ṭhapetvā uṭṭhāpentī. Tam sandhāyāha “**hatthavikārena dutiyam āmantetvā hatthavilaṅghakena upaṭṭhāpema**”ti.

Người nào thấy, v.v., cần được hiểu là phận sự của họ ở bên trong tu viện. Ở đây, **bình nước rửa** là bình nước để rửa tay chân. **Rỗng** là trống không. **Trống không** là từ đồng nghĩa của nó. **Không thể nhắc nổi** là quá nặng đến nỗi không thể nhắc lên được. **Bằng cử chỉ tay** là bằng dấu hiệu tay. Tương truyền rằng, họ lấy bất kỳ vật dụng nào như bình

nước, v.v., đã cạn, đi đến hồ sen, rửa cả trong lẫn ngoài, lọc nước, đặt trên bờ và ra hiệu cho một vị Tỳ-khưu khác bằng cử chỉ tay, họ không làm ra tiếng động, dù có chủ đích hay không có chủ đích. Tại sao họ không làm ra tiếng động có chủ đích? Vì tiếng động đó có thể làm phiền vị Tỳ-khưu kia. Tại sao họ không làm ra tiếng động không có chủ đích? Nếu làm ra tiếng động không có chủ đích, cả hai vị có thể cùng ra ngoài với ý nghĩ: “ta trước, ta trước.” Khi đó, công việc cần hai người làm sẽ làm gián đoạn công việc của vị thứ ba. Nhưng người ấy, sau khi đã đi nhẹ nhàng, đến gần nơi ở ban ngày của vị Tỳ-khưu kia, sau khi biết vị ấy đã thấy, sẽ làm dấu hiệu bằng tay, và bằng dấu hiệu đó, người kia sẽ đến, khi đó hai người đan tay vào tay nhau và nhắc vật lên trên hai tay. Chính điều đó được nói đến trong câu: **“ra hiệu cho người thứ hai bằng cử chỉ tay và chúng con cùng nhắc lên bằng cách đan tay vào nhau.”**

Pañcāhikaṃ kho panāti cātuddase pannarase aṭṭhamiyanti idaṃ tāva pakatidhammassavanameva, taṃ akhaṇḍaṃ katvā pañcame pañcame divase dve therā nātivikāle nahāyitvā anuruddhattherassa vasanaṭṭhānaṃ gacchanti. Tattha tayopi nisīditvā tiṇṇaṃ piṭakānaṃ aññatarasmim aññamaññaṃ pañhaṃ pucchanti, aññamaññaṃ vissajjenti. Tesam evaṃ karontānaṃ ye va aruṇaṃ uggacchati. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Ettavatā therena bhagavatā appamādalakkhaṇaṃ pucchitena pamādaṭṭhānesu ye va appamādalakkhaṇaṃ vissajjitaṃ hoti. Aññesañhi bhikkhūnaṃ bhikkhācārapavisanakālo nikkhamanakālo nivāsanaparivattanaṃ cīvarapārūpanaṃ antogāme piṇḍāya caraṇaṃ dhammakathanaṃ anumodanaṃ antogāmato nikkhamitvā bhattakiccakaraṇaṃ pattadhovanaṃ pattaosāpanaṃ pattacīvarapaṭisāmananti papañcakaraṇaṭṭhānāni etāni. Tasmā thero “amhākaṃ ettakaṃ ṭhānaṃ muñcitvā vissaṭṭhakathāpavattanena kammaṭṭhāne pamajjanaṭṭhānāni, tatthāpi mayaṃ, bhante, kammaṭṭhānaviruddhaṃ na paṭipajjāmā”ti aññesaṃ pamādaṭṭhānesu ye va sikhāppattaṃ attano appamādalakkhaṇaṃ vissajjesi. Imināva etāni ṭhānāni muñcitvā aññattha vihārasamāpattīnaṃ avaḷaṇjanavasena pamādakālo nāma amhākaṃ natthīti dīpeti.

Nhưng cứ năm ngày, vào ngày 14, ngày rằm, và ngày mồng 8, đây chỉ là việc nghe pháp thông thường, không gián đoạn việc đó, cứ năm ngày một lần, hai vị Trưởng lão tắm vào lúc không quá muộn và đi đến nơi ở của Trưởng lão Anuruddha. Ở đó, cả ba vị ngồi lại, hỏi và trả lời các câu hỏi cho nhau về một trong ba tạng. Khi họ đang làm như vậy, bình minh sẽ rạng lên. Chính điều đó được nói đến trong câu này. Bằng chừng ấy, vị Trưởng lão, khi được đức Thế Tôn hỏi về đặc điểm của sự không dễ duôi, đã trả lời về đặc điểm của sự không dễ duôi ngay tại những nơi thường có sự dễ duôi. Thật vậy, đối với các vị Tỳ-khưu khác, thời gian vào làng khát thực, thời gian ra về, việc thay y, việc đắp y, việc đi khát thực trong làng, việc thuyết pháp, việc tùy hỷ, việc làm bữa ăn sau khi đã ra khỏi làng, việc rửa bát, việc cất bát, việc cất y bát, đây là những nơi để nói chuyện lan man. Do đó, vị Trưởng lão đã trả lời về đặc điểm của sự không dễ duôi của mình, đã đạt đến đỉnh cao ngay tại những nơi thường là nơi dễ duôi của những người khác, rằng: “Bạch Thế Tôn,

đối với chúng con, ngoài những nơi đó ra, không có nơi nào để buông thả trong đề mục thiền bằng cách nói chuyện lan man, ngay cả ở những nơi đó, chúng con cũng không thực hành trái với đề mục thiền.” Bằng chính điều này, ngài chỉ ra rằng: “ngoài những nơi này ra, chúng con không có thời gian để để duỗi bằng cách không thực hành các tầng thiền định trong tu viện.”

Pācīnavamsadāyagamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về việc đi đến rừng trúc Pācīnavamsa.

Pālileyyakagamanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Đi đến Pālileyyaka

467.Dhammiyākathāyāti samaggavāse ānisaṃsapaṭisaṃyuttāya dhammakathāya. **Anupubbena** (udā. aṭṭha. 35) **cārikam caramānoti** anukkamena gāmanigamapaṭipāṭiyā cārikam caramāno. **Yena pālileyyakam tadavasari**ti ekakova yena pālileyyakagāmo, tam avasari. Pālileyyakagāmavāsinopi paccuggantvā bhagavato dānam datvā pālileyyakagāmassa avidūre rakkhitavanasaṇḍo nāma atthi, tattha bhagavato paṇṇasālam katvā “ettha bhagavā vasatū”ti yācitvā vāsayaṃsu. **Bhaddasāloti** pana tattheke manāpo laṭṭhiko sālrukko. Bhagavā tam gāmaṃ upanissāya vanasaṇḍe paṇṇasālāya samīpe tasmim rukkhamūle vihāsi. Tena vuttam **“pālileyyake viharati rakkhitavanasaṇḍe bhaddasālamūle”**ti.

467.Bằng pháp thoại là bằng pháp thoại có liên quan đến lợi ích của sự sống hòa hợp. **Trong khi đang du hành tuần tự** (udā. aṭṭha. 35) là trong khi đang du hành theo thứ tự làng mạc và thị trấn. **Đã đến nơi có làng Pālileyyaka** là đã một mình đi đến ngôi làng Pālileyyaka đó. Những người dân làng Pālileyyaka cũng đã ra đón, cúng dường vật thực cho đức Thế Tôn, và không xa làng Pālileyyaka, có một khu rừng được bảo vệ, ở đó họ đã làm một túp lều lá cho đức Thế Tôn, đã thỉnh cầu và xin Ngài ở lại rằng: “xin đức Thế Tôn hãy ở lại đây.” **Cây sālā tốt lành** là ở đó có một cây sālā đẹp đẽ, thẳng tắp. Đức Thế Tôn đã ở tại gốc cây đó, gần túp lều lá trong khu rừng, nương tựa vào ngôi làng đó. Do đó đã nói: **“đang ở tại Pālileyyaka, dưới gốc cây sālā tốt lành trong khu rừng được bảo vệ.”**

Atha kho bhagavato rahogatassātiādi bhagavato

vivekasukhapaccavekkhaṇadassanam. **Ākiṇṇo na phāsu vihāsi**

nti sambādhappatto ākiṇṇo vihāsim. Kim pana bhagavato sambādho atthi saṃsaggo vāti? Natthi. Na hi koci bhagavantam anicchāya upasaṅkamitum sakkoti. Durāsadā hi buddhā bhagavanto sabbattha ca anupalittā, hitesitāya pana sattesu anukampam upādāya “mutto mocessāmī”ti paṭiññānurūpaṃ caturroghanittharaṇattham aṭṭhanam parisānam attano santikam kālena kālam upasaṅkamanam adhivāseti, sayaṃca mahākaruṇāsamussāhito kālaññū hutvā tattha upasaṅkamīti idaṃ sabbabuddhānam

āciṇṇaṃ. Nāyamidha ākiṇṇavihāro adhippeto, idha pana tehi kalahakārahehi kosambakabhikkhūhi saddhiṃ ekavihāre vāsaṃ vihāsi, tadā vinetabbābhāvato ākiṇṇavihāraṃ katvā vuttaṃ “ahaṃ kho pubbe ākiṇṇo na phāsu vihāsi”nti. Tenevāha **“tehi kosambakehi bhikkhūhi bhaṇḍanakārahehi”**tiādi.

Bấy giờ, đối với đức Thế Tôn, khi đang ở một mình, v.v., là phần chỉ ra sự quán xét về niềm vui của sự độc cư của đức Thế Tôn. **Ta đã sống không thoải mái, trong sự đông đúc** là Ta đã sống trong sự đông đúc, gặp phải sự chật chội. Nhưng có phải đức Thế Tôn có sự chật chội hay sự giao du không? Không có. Thật vậy, không ai có thể đến gần đức Thế Tôn nếu Ngài không muốn. Các đức Thế Tôn thật khó tiếp cận và hoàn toàn không bị vướng mắc ở bất cứ đâu, nhưng vì lòng từ bi đối với chúng sanh, vì lòng mong muốn điều lợi ích, Ngài đã chấp nhận việc tám hội chúng thỉnh thoảng đến gần mình để vượt qua bốn dòng thác, phù hợp với lời hứa “Ta đã giải thoát, Ta sẽ giải thoát cho chúng sanh,” và chính Ngài, được thúc đẩy bởi lòng đại bi, đã là người biết thời và đã đến đó, đây là thông lệ của tất cả các đức Phật. Ở đây không có ý nói đến sự sống đông đúc này, nhưng ở đây, Ngài đã sống trong cùng một tu viện với các vị Tỳ-khưu gây gỗ ở Kosambī, và lúc đó, do không có ai để giáo huấn, Ngài đã nói về sự sống đông đúc rằng: “Ta trước đây đã sống không thoải mái, trong sự đông đúc.” Chính vì thế, ngài đã nói: **“bởi các vị Tỳ-khưu gây gỗ ở Kosambī đó,”** v.v.

Daharapotahehi daharehi hatthipotakehi, ye bhikkātipi vuccanti. **Tehi** hatthiādīhi. **Kaddamodakāni** kaddamamissāni udakāni. **Ogāhāti** ettha “ogāha”ntipi pāli. **Assā** ti hatthināgassa. **Upanighaṃsantiyoti** ghaṭṭentiyo. Upanighaṃsiyamānopi attano uḷārabhāvena na kujjhati, tena tā ghaṃsantiyeva. **Vūpakaṭṭhoti** vūpakaṭṭho dūrībhūto. **Bởi những con voi con** là bởi những con voi con nhỏ, cũng được gọi là voi con. **Bởi chúng** là bởi những con voi, v.v. **Nước có lẫn bùn** là nước có pha lẫn bùn. **Sự tắm**, ở đây, trong Pāli cũng có từ “sự tắm.” **Của nó** là của con voi chúa. **Cọ xát** là va chạm. Dù bị cọ xát, nó cũng không tức giận do bản chất cao thượng của mình, do đó chúng cứ cọ xát. **Sống viễn ly** là sống viễn ly, xa lánh.

Yūthāti hatthighaṭāya. **Yena bhagavā tenupasaṅkamīti** so kira hatthināgo yūthavāse ukkaṇṭhito taṃ vanasaṇḍaṃ pavittṭho. Tattha bhagavantaṃ disvā ghaṭasahassena nibbāpitasantāpo viya nibbuto hutvā pasannacitto bhagavato santike aṭṭhāsi, tato paṭṭhāya vattasīse ṭhatvā bhaddasālassa paṇṇasālāya ca samantato appaharitaṃ katvā sākābhāṅgena sammajjati, bhagavato mukhadhovanaṃ deti, nahānodakaṃ āharati, dantakaṭṭhaṃ deti, araṇṇato madhurāni phalāphalāni āharitvā satthu upaneti. Satthā tāni paribhuñjati. Tena vuttaṃ **“soṇḍāya bhagavato pāṇiyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhāpeti”**tiādi. So kira soṇḍāya dārūni āharitvā aññamaññaṃ ghaṃsitvā aggim uṭṭhāpetvā dārūni jālāpetvā tattha pāsāṇakhaṇḍāni tāpetvā tāni daṇḍakehi vaṭṭetvā soṇḍiyaṃ khipitvā udakassa tattabhāvaṃ ñatvā bhagavato santikaṃ upagantvā tiṭṭhati. Bhagavā “hatthināgo mama nahānaṃ icchatī”ti tattha gantvā nahānakiccaṃ karoti.

Pāṇīyepi eseṇa nayo. Tasmim̐ pana sītale jāte upasaṅkamati. Taṃ sandhāya vuttam̐ **“soṇḍāya bhagavato pāṇiyam̐ paribhojanīyam̐ upaṭṭhāpeti”**ti.

Khởi bầy là khởi đàn voi. **Đã đến nơi có đức Thế Tôn**, tương truyền rằng con voi chúa đó, do chán ngán cuộc sống trong bầy, đã đi vào khu rừng đó. Ở đó, sau khi thấy đức Thế Tôn, nó trở nên an tĩnh như thể được dập tắt cơn nóng nảy bằng một ngàn bình nước, với tâm trong sạch, nó đã đứng gần đức Thế Tôn, kể từ đó, nó đã an trú trong hạnh phụng sự, đã làm cho khu vực xung quanh cây sālā tốt lành và túp lều lá không còn cỏ xanh, quét dọn bằng một cành cây gãy, dâng nước rửa mặt cho đức Thế Tôn, mang nước tắm đến, dâng cây tắm xỉa răng, và mang các loại trái cây ngọt ngào từ trong rừng đến dâng cho bậc Đạo Sư. Bậc Đạo Sư đã dùng chúng. Do đó đã nói: **“chú voi đã dâng nước uống và nước dùng cho đức Thế Tôn bằng vòi,”** v.v. Tương truyền rằng, nó đã dùng vòi mang củi đến, cọ chúng vào nhau để tạo ra lửa, đốt củi lên, hơ nóng những viên đá trên đó, dùng gậy lăn những viên đá đó, bỏ vào trong vòi, sau khi biết nước đã nóng, nó đến gần đức Thế Tôn và đứng đó. Đức Thế Tôn, biết rằng: “con voi chúa muốn Ta tắm,” đã đến đó và làm việc tắm rửa. Đối với nước uống cũng tương tự. Nhưng khi nước đã nguội, nó mới đến gần. Chính điều đó được nói đến trong câu: **“chú voi đã dâng nước uống và nước dùng cho đức Thế Tôn bằng vòi.”**

Attano ca pavivekam̐ veditvāti kehici anākiṇṇabhāvaladdham̐ kāyavivekam̐ jānitvā. Itare pana vivekā bhagavato sabbakālam̐ vijjantiyeva. **Imam̐ udānam̐ udānesī** ti imam̐ attano hatthināgassa ca vivekābhiratiyā samānajjhāsaya bhāvadīpanam̐ udānam̐ udānesi.

Sau khi đã biết sự độc cư của mình là sau khi đã biết sự độc cư về thân, có được do không bị ai làm phiền. Còn các sự độc cư khác thì đức Thế Tôn luôn có. **Đã thốt lên lời cảm hứng này** là Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này để chỉ ra sự tương đồng về ý hướng trong việc ưa thích sự độc cư của chính mình và của con voi chúa.

Gāthāya pana evamatthayojanā veditabbā (udā. aṭṭha. 35) – **etaṃ isānantassa** rathāsāsadisānantassa hatthināgassa **cittam̐ nāgena** buddhanāgassa **cittena sameti** saṃsandati. Katham̐ sameti ce? **Yadeko ramatī vane**, yasmā buddhanāgo “aham̐ kho pubbe ākiṇṇo vihāsi”nti purimam̐ ākiṇṇavihāram̐ jigucchitvā vivekam̐ upabrūhayamāno idāni yathā **eko** adutiyo **vane** araṇṇe **ramati** abhiramati, evam̐ ayampi hatthināgo pubbe attano hatthiādīhi ākiṇṇavihāram̐ jigucchitvā idāni **eko** asahāyo vane ekavihāram̐ **ramati** abhinandati, tasmāssa **cittam̐ nāgena sameti**, tassa cittena sametīti katvā **ekībhāvaratiyā** ekasadisam̐ hotīti attho.

Còn sự kết hợp ý nghĩa của bài kệ cần được hiểu như sau (udā. aṭṭha. 35) – **tâm của con voi có ngà như trục xe này tương hợp với tâm của bậc Long Tượng** là đức Phật. Tương hợp như thế nào? **Vì một mình vui trong rừng**, bởi vì bậc Long Tượng là đức Phật, sau khi đã chán ghét sự sống đông đúc trước đây rằng: “Ta trước đây đã sống trong sự đông đúc,” và đang vun bồi sự độc cư, bây giờ, giống như Ngài **một mình** không có

bạn đồng hành, **vui thích trong rừng**, cũng vậy, con voi chúa này, sau khi đã chán ghét sự sống đông đúc với các con voi khác của mình trước đây, bây giờ cũng **một mình** không có bạn đồng hành, **vui thích**, hoan hỷ trong việc sống một mình trong rừng, do đó **tâm của nó tương hợp với tâm của bậc Long Tượng**, vì tương hợp với tâm của Ngài, nên có sự giống nhau trong việc ưa thích sự sống một mình, đó là ý nghĩa.

Pālileyyakagamanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về việc đi đến Pālileyyaka.

Aṭṭhārasavatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Mười Tám Sự Việc

473. Yo paṭibāheyya, āpatti dukkaṭassāti ettha yo senāsanārahassa senāsanam paṭibāhati, tasseva āpatti. Kalahakāraḥkādīnam panettha “okāso natthi”tiādikaṃ saṅghassa katikaṃ ārocetvā na paññapentassa “aham vuḍḍho”ti pasayha attanāva attano paññapetvā gaṇhantaṃ “yuttiyā gaṇhathā”ti vatvā vārentassa ca natthi āpatti. “Bhaṇḍanakāraḥkāṃ nikkadḍhatīti vacanato kuladūsakassa pabbājanīyakammānuññāya ca idha kalahavūpasamanattham āgatānam kosambakānampi ‘yathāvuḍḍha’nti avatvā ‘vivitte asati vivittam katvāpi dātabba’nti vuttattā vivittam katvā dentam paṭibāhantas-seva āpatti”ti **gaṇṭhipadesu** vuttam.

473. Ai ngăn cản, phạm tội Tác Ác, ở đây, ai ngăn cản chỗ ở của người đáng được nhận chỗ ở, thì chính người đó phạm tội. Ở đây, đối với những người gây gỗ, v.v., người không thông báo giao ước của Tăng chúng rằng: “không có chỗ trống,” v.v., và người, do nghĩ rằng: “ta lớn tuổi,” đã tự mình chuẩn bị và nhận lấy một cách ép buộc, thì người ngăn cản bằng cách nói: “hãy nhận một cách hợp lý,” không có tội. Trong **Gaṇṭhipadā** có nói: “Vì đã có nói ‘đuổi người gây gỗ đi,’ và vì đã cho phép Tăng sự xua đuổi đối với kẻ làm ô uế gia đình, nên ở đây, đối với các vị ở Kosambī đã đến để dập tắt cuộc tranh cãi, người ngăn cản vị Tỳ-khưu đang cấp chỗ ở riêng, sau khi đã làm cho có chỗ riêng, do đã có nói: ‘dù không có chỗ riêng, cũng phải làm cho có chỗ riêng rồi cho,’ mà không nói: ‘theo thứ tự tuổi hạ,’ sẽ phạm tội.”

Upālisaṅghasāmaggipucchāvaṇṇanā

Giải Thích về Lời Hỏi của Upālī về Sự Hòa Hợp của Tăng chúng

476. Namulā mūlam gantvāti mūlato mūlam agantvā. Atthato apagatā ti sāmaggisaṅkhātāatthato apagatā.

476. Không đi từ gốc đến gốc là không đi từ căn bản đến căn bản. **Đã xa rồi ý nghĩa** là đã xa rời ý nghĩa được gọi là sự hòa hợp.

477. Yena naṃ paccatthikā vadeyyuṃ, taṃ na hi hotīti sambandho. **Anapagata** nti kāraṇato anapetaṃ, sakāraṇanti vuttaṃ hoti.

477. Điều mà những người chống đối có thể nói về vị ấy, điều đó không xảy ra, đó là mối liên hệ. **Không xa rời** là không xa rời lý do, có nghĩa là có lý do.

Usūyāyāti iminā dosāgatigamanassa saṅgahitattā **“agatigamanenā”** ti avasesaagatigamanam dassitanti veditabbaṃ. **Aṭṭhahi dūtaṅgehīti** “sotā ca hoti sāveta ca uggahetā ca dhāretā ca viññāpetā ca kusalo ca sahitāsahitadassano ca akalaha-kārako cā”ti evaṃ vutthehi aṭṭhahi dūtaṅgehi. Sesamettha pālito aṭṭhakathāto ca suviññeyyameva.

Do sự ganh tị, vì bằng từ này, việc đi theo thiên vị do sân đã được bao gồm, nên cần phải hiểu rằng ngài chỉ ra việc đi theo thiên vị còn lại bằng câu **“do đi theo thiên vị.”** **Bằng tám phẩm chất của một sứ giả** là bằng tám phẩm chất của một sứ giả đã được nói đến như sau: “là người biết lắng nghe, biết trình bày, biết học thuộc, biết ghi nhớ, biết giải thích, khéo léo, thấy được điều hợp và không hợp, và không gây gổ.” Phần còn lại ở đây có thể được hiểu rõ từ Pāli và chú giải.

Kosambakakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích thiên Kosambī.

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya sārattadīpaniyaṃ

Như vậy là dứt phần giải thích Đại Phẩm trong Sārattadīpanī, phụ chú giải của Samantapāsādikā, chú giải tạng Luật.

Mahāvaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích Đại Phẩm.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con xin đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đáng Chánh Đẳng Giác ấy.